

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc quy định thu lệ phí hộ tịch, đăng ký cư trú, chứng minh nhân dân
trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NINH

Căn cứ luật tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03/12/2004;

Căn cứ Thông tư số 02/2014/TT-BTC ngày 02/01/2014 của Bộ Tài chính "Hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương";

Căn cứ Nghị quyết số 173/2014/NQ-HĐND ngày 12/12/2014 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ninh khoá XII - Kỳ họp thứ 18 "Về việc quy định thu các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh";

Xét đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 5094/TTr-STC ngày 31/12/2014,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Quy định mức thu bằng tiền lệ phí hộ tịch, đăng ký cư trú, chứng minh nhân dân trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh:

- Mức thu bằng tiền lệ phí hộ tịch theo Phụ lục số 1.
- Mức thu bằng tiền lệ phí đăng ký cư trú theo Phụ lục số 2.
- Mức thu bằng tiền lệ phí chứng minh nhân dân theo Phụ lục số 3.

Điều 2. Đối tượng nộp lệ phí, đơn vị thu lệ phí hộ tịch, đăng ký cư trú, chứng minh nhân dân.

1. Đối tượng nộp lệ phí:

- Lệ phí hộ tịch: Người được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giải quyết các công việc về hộ tịch theo quy định của pháp luật.

- Lệ phí đăng ký cư trú: Người thực hiện đăng ký, quản lý cư trú với cơ quan đăng ký cư trú theo quy định của pháp luật về cư trú

- Lệ phí chứng minh nhân dân: Người được cơ quan công an cấp chứng minh nhân dân.

2. Đơn vị thu lệ phí:

- Lệ phí hộ tịch: Cơ quan nhà nước có thẩm quyền giải quyết các công việc về hộ tịch theo quy định của pháp luật.

- Lệ phí đăng ký cư trú: Cơ quan đăng ký cư trú theo quy định của pháp luật về cư trú.

- Lệ phí chứng minh nhân dân: Cơ quan công an thực hiện cấp chứng minh nhân dân.

Điều 3. Quản lý, sử dụng nguồn thu lệ phí hộ tịch, đăng ký cư trú, chứng minh nhân dân.

Đơn vị thu lệ phí hộ tịch, đăng ký cư trú, chứng minh nhân dân nộp 100% tổng số tiền lệ phí thu được vào ngân sách nhà nước.

Đơn vị thu lệ phí có trách nhiệm niêm yết, thông báo công khai mức thu tại các điểm thu lệ phí; Tổ chức thu, quản lý và sử dụng tiền thu lệ phí theo quy định hiện hành.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2015 và thay thế quy định thu lệ phí hộ tịch, đăng ký cư trú, chứng minh nhân dân quy định tại các Quyết định: số 1692/2008/QĐ-UBND ngày 30/5/2008, số 2802/2008/QĐ-UBND ngày 29/8/2008, số 2924/2009/QĐ-UBND ngày 28/9/2009, số 2868/2010/QĐ-UBND ngày 23/9/2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh.

Điều 5. Các ông (bà): Chánh văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài chính, Cục trưởng Cục Thuế, Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Thủ trưởng các ban, ngành của tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./

Nơi nhận:

- Bộ Tài chính (báo cáo);
- Cục kiểm tra văn bản - Bộ Tư pháp;
- TT Tỉnh ủy, HĐND tỉnh (báo cáo);
- CT và các PCT.UBND tỉnh;
- Ban kinh tế ngân sách HĐND tỉnh;
- Như Điều 5 (thực hiện);
- V0, V1, TM2, TM4;
- Trung tâm thông tin;
- Lưu: VT, TM4.

34b-T062.4.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Văn Thành



PHỤ LỤC SỐ 1
MỨC THU LỆ PHÍ HỘ TỊCH
(Kèm theo Quyết định số 3374/2014/QĐ-UBND ngày 31/12/2014
của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh)

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu
1	Đăng ký hộ tịch tại UBND cấp xã		
a	Khai sinh		Miễn thu
b	Kết hôn		Miễn thu
c	Khai tử		Miễn thu
d	Nhận cha, mẹ, con	đồng/trường hợp	10.000
e	Thay đổi, cải chính hộ tịch cho người dưới 14 tuổi, bổ sung hộ tịch		Miễn thu
f	Cấp bản sao giấy tờ hộ tịch từ sổ hộ tịch	đồng/1 bản sao	2.000
g	Xác nhận các giấy tờ hộ tịch	đồng/trường hợp	3.000
h	Các việc đăng ký hộ tịch khác	đồng/trường hợp	5.000
2	Đăng ký hộ tịch tại UBND cấp huyện		
a	Cấp lại bản chính giấy khai sinh	đồng/trường hợp	10.000
b	Cấp bản sao giấy tờ hộ tịch từ sổ hộ tịch	đồng/bản sao	3.000
c	Xác định lại dân tộc, xác định lại giới tính, điều chỉnh hộ tịch	đồng/1 lần	25.000
3	Đăng ký hộ tịch tại Sở Tư pháp, UBND tỉnh		
a	Khai sinh		Miễn thu
b	Kết hôn có yếu tố nước ngoài		
	Đăng ký kết hôn	đồng/trường hợp	500.000
	Đăng ký lại việc kết hôn	đồng/trường hợp	1.000.000
c	Khai tử		Miễn thu

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu
d	Nuôi con nuôi	Thực hiện theo quy định tại Nghị định số 19/2011/NĐ-CP ngày 21/3/2011 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Nuôi con nuôi và các văn bản hướng dẫn khác (nếu có).	
e	Nhận con ngoài giá thú		đồng/trường hợp
f	Cấp bản sao giấy tờ hộ tịch từ bản gốc	đồng/bản sao	5.000
g	Xác nhận các giấy tờ hộ tịch	đồng/trường hợp	10.000
h	Các việc đăng ký hộ tịch khác	đồng/trường hợp	20.000
i	Thay đổi, cải chính hộ tịch cho người dưới 14 tuổi, bổ sung hộ tịch		Miễn thu
4	Đăng ký kết hôn, đăng ký nuôi con nuôi cho người dân tộc thuộc các dân tộc ở vùng sâu, vùng xa; đăng ký kê khai sinh cho trẻ em của hộ nghèo.		Miễn thu
5	Người Lào di cư sang Việt Nam đã được cấp giấy phép cư trú ổn định trước ngày 01/01/2009 và có nguyện vọng xin nhập quốc tịch Việt Nam		Miễn thu



PHỤ LỤC SỐ 2
MỨC THU LỆ PHÍ ĐĂNG KÝ CƯ TRÚ
(Kèm theo Quyết định số 3374/2014/QĐ-UBND ngày 31/12/2014
của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh)



STT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu
1	Đối với các trường hợp: Bố, mẹ, vợ (hoặc chồng) của liệt sĩ, con dưới 18 tuổi của liệt sĩ; Thương binh, con dưới 18 tuổi của thương binh; Bà mẹ Việt Nam anh hùng; Hộ gia đình thuộc diện xóa đói, giảm nghèo; Công dân thuộc xã, thị trấn vùng cao theo quy định của Ủy ban Dân tộc		Không thu
2	Đăng ký thường trú, đăng ký tạm trú cả hộ hoặc một người nhưng không cấp sổ hộ khẩu, sổ tạm trú		
2.1	Tại các phường của thành phố	đồng/lần đăng ký	10.000
2.2	Tại các khu vực khác	đồng/lần đăng ký	5.000
3	Cấp lại, đổi sổ hộ khẩu, sổ tạm trú		
3.1	Tại các phường của thành phố		
	Sổ hộ khẩu	đồng/lần cấp	15.000
	Sổ tạm trú	đồng/lần cấp	10.000
3.2	Tại các khu vực khác		
	Sổ hộ khẩu	đồng/lần cấp	7.000
	Sổ tạm trú	đồng/lần cấp	5.000
4	Riêng cấp đổi sổ hộ khẩu, sổ tạm trú theo yêu cầu của chủ hộ vì lý do Nhà nước thay đổi địa giới hành chính, tên đường phố, số nhà		
4.1	Tại các phường của thành phố	đồng/lần cấp	8.000
4.2	Tại các khu vực khác	đồng/lần cấp	4.000
5	Đính chính các thay đổi trong sổ hộ khẩu, sổ tạm trú		
5.1	Tại các phường của thành phố	đồng/lần cấp	5.000

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu
5.2	Tại các khu vực khác	đồng/lần cấp	2.500
5.3	Trường hợp đính chính lại địa chỉ do nhà nước thay đổi địa giới hành chính, đường phố, số nhà; xóa tên trong sổ hộ khẩu, sổ tạm trú)		Không thu
6	Cấp mới sổ hộ khẩu, sổ tạm trú, tách sổ hộ khẩu		Miễn thu

PHỤ LỤC SỐ 3
MỨC THU LỆ PHÍ CHỨNG MINH NHÂN DÂN
 (Kèm theo Quyết định số 3374/2014/QĐ-UBND ngày 31/12/2014
 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh)



STT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu
1	Đối với các trường hợp: Bố, mẹ, vợ (hoặc chồng) của liệt sĩ, con dưới 18 tuổi của liệt sĩ; Thương binh, con dưới 18 tuổi của thương binh; Công dân thuộc xã, thị trấn vùng cao theo quy định của Ủy ban Dân tộc		Không thu
2	Đối với việc cấp chứng minh nhân dân (không bao gồm tiền ảnh của người được cấp chứng minh nhân dân)		
2.1	Đăng ký lần đầu, cấp mới, thay mới theo quy định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền		Miễn thu
2.2	Cấp lại, đổi		
	Tại các phường của thành phố	đồng/lần cấp	6.000
	Tại các khu vực khác	đồng/lần cấp	3.000
	Trường hợp cấp đổi do chứng minh nhân dân hết hạn sử dụng		Miễn thu
3	Trường hợp cấp chứng minh nhân dân bằng công nghệ mới	Thực hiện theo Thông tư số 155/2012/TT-BTC ngày 20/9/2012 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng lệ phí chứng minh nhân dân mới.	

LawSoft * Tel: +84-8-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn